HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH LAI CHÂU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 48 /NQ-HĐND	*Lai Châu, ngày 28 tháng 10 năm 2022*

NGHỊ QUYẾT
Bổ sung kinh phí cho các đơn vị dự toán khối tỉnh và các huyện, thành phố để thực hiện các chế độ, chính sách an sinh xã hội năm 2022

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU
KHOÁ XV, KỲ HỌP THỨ MƯỜI MỘT

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 108/2021/NĐ-CP ngày 07 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ về điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp hằng tháng;

Xét Tờ trình số 3890/TTr-UBND ngày 17 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc bổ sung kinh phí cho các đơn vị dự toán khối tỉnh và các huyện, thành phố để thực hiện các chế độ, chính sách an sinh xã hội năm 2022; Báo cáo thẩm tra số 494/BC-HĐND ngày 26 tháng 10 năm 2022 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Bổ sung số kinh phí 144.318 triệu đồng cho các đơn vị dự toán khối tỉnh và các huyện, thành phố để thực hiện các chế độ, chính sách an sinh xã hội năm 2022 từ nguồn ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương để thực hiện các chính sách an sinh xã hội năm 2022: 117.000

triệu đồng và từ nguồn dư dự toán, tiết kiệm chi năm 2021 chuyển nguồn sang năm 2022: 27.318 triệu đồng *(chi tiết theo biểu số 01 và 02 kèm theo)*.

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu khóa XV, kỳ họp thứ mười một thông qua ngày 28 tháng 10 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Công báo tỉnh, Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

Chu Lê Chinh

Biểu số 01

BIỂU TỔNG HỢP BỔ SUNG KINH PHÍ CHO CÁC ĐƠN VỊ DỰ TOÁN KHỐI TỈNH VÀ CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ ĐỂ THỰC HIỆN CÁC CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số: 48 /NQ-HĐND ngày 28 /10/2022 của HĐND tỉnh Lai Châu)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng kinh phí bổ sung	Từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu cho NSĐP năm 2022	Từ nguồn dư dự toán, tiết kiệm chi năm 2021 chuyển nguồn sang năm 2022	Ghi chú
	Tổng cộng	**144.318**	**117.000**	**27.318**	
I	**Khối tỉnh**	**22.468**	**22.468**		
1	**Bảo hiểm xã hội tỉnh**	**15.976**	**15.976**		
-	Kinh phí NSNN đóng và hỗ trợ đóng mua BHYT	14.426	14.426		
-	Kinh phí NSNN hỗ trợ đóng BHXH tự nguyện	1.550	1.550		
2	**Trường Cao đẳng cộng đồng**	**5.889**	**5.889**		
-	Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên theo Quyết định 53/2015/QĐ-TTg	3.470	3.470		
-	Kinh phí cấp bù học phí theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP	2.419	2.419		
3	**Sở Giáo dục và Đào tạo**	**603**	**603**		
-	Bổ sung kinh phí hỗ trợ chi phí học tập của học sinh theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP	555	555		
-	Chính sách hỗ trợ cho học sinh bán trú và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP	48	48		
II	**Khối huyện (Bổ sung có mục tiêu)**	**121.850**	**94.532**	**27.318**	**Chi tiết theo biểu số 02**
1	Huyện Tam Đường	13.074	10.058	3.016	
2	Huyện Phong Thổ	29.489	24.196	5.293	
3	Huyện Sìn Hồ	30.754	24.783	5.971	
4	Huyện Nậm Nhùn	7.855	5.915	1.940	
5	Huyện Mường Tè	18.035	12.462	5.573	
6	Huyện Than Uyên	13.825	11.365	2.460	
7	Huyện Tân Uyên	7.241	5.048	2.193	
8	Thành phố Lai Châu	1.577	705	872	

Biểu số 02

BIỂU TỔNG HỢP KINH PHÍ BỔ SUNG CHO CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ ĐỂ THỰC HIỆN CÁC CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số: 48 /NQ-HĐND ngày 28 /10/2022 của HĐND tỉnh Lai Châu)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chính sách, chế độ	Số đối tượng	Tổng nhu cầu kinh phí	Dự toán đã giao năm 2022	Kinh phí còn dư/còn thiếu		Số kinh phí được sử dụng trong dự toán đã giao	Số kinh phí bổ sung	*Bao gồm*	
					Kinh phí còn dư	Kinh phí còn thiếu			Từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu cho NSĐP năm 2022	Từ nguồn dự toán, tiết kiệm chi năm 2021 chuyển nguồn sang năm 2022
	Tổng cộng	**327.578**	**481.274**	**365.063**	**5.639**	**121.850**	**359.424**	**121.850**	**94.532**	**27.318**
1	Huyện Tam Đường	38.539	54.710	44.243	2.607	13.074	41.636	13.074	10.058	3.016
2	Huyện Phong Thổ	72.455	99.511	70.120	98	29.489	70.022	29.489	24.196	5.293
3	Huyện Sìn Hồ	76.580	110.419	80.627	962	30.754	79.665	30.754	24.783	5.971
4	Huyện Nậm Nhùn	31.001	51.501	44.779	1.133	7.855	43.646	7.855	5.915	1.940
5	Huyện Mường Tè	51.088	81.402	63.616	249	18.035	63.367	18.035	12.462	5.573
6	Huyện Than Uyên	32.481	49.070	35.693	448	13.825	35.245	13.825	11.365	2.460
7	Huyện Tân Uyên	18.574	26.001	18.761	1	7.241	18.760	7.241	5.048	2.193
8	Thành phố Lai Châu	6.860	8.660	7.224	141	1.577	7.083	1.577	705	872
I	**Lĩnh vực Giáo dục & Đào tạo**	**257.306**	**334.114**	**266.330**	**2.594**	**70.378**	**263.736**	**70.378**	**69.023**	**1.355**
1	**Chính sách hỗ trợ cho học sinh bán trú và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP**	**41.373**	**115.219**	**114.578**	**575**	**1.216**	**114.003**	**1.216**	**1.216**	
a	*Huyện Tam Đường*	*3.754*	*10.262*	*10.068*		*194*	*10.068*	*194*	*194*	
b	*Huyện Phong Thổ*	*10.439*	*29.826*	*29.826*			*29.826*			
c	*Huyện Sìn Hồ*	*9.393*	*28.437*	*27.520*		*917*	*27.520*	*917*	*917*	

STT	Chính sách, chế độ	Số đối tượng	Tổng nhu cầu kinh phí	Dự toán đã giao năm 2022	Kinh phí còn dư/còn thiếu		Số kinh phí được sử dụng trong dự toán đã giao	Số kinh phí bổ sung	*Bao gồm*	
					Kinh phí còn dư	Kinh phí còn thiếu			Từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu cho NSĐP năm 2022	Từ nguồn dư dự toán, tiết kiệm chi năm 2021 chuyển nguồn sang năm 2022
d	*Huyện Nậm Nhùn*	*5.910*	*14.351*	*14.855*	*504*		*14.351*			
e	*Huyện Mường Tè*	*8.302*	*22.194*	*22.105*		*89*	*22.105*	*89*	*89*	
f	*Huyện Than Uyên*	*3.300*	*9.097*	*9.099*	*2*		*9.097*			
g	*Huyện Tân Uyên*	*157*	*424*	*408*		*16*	*408*	*16*	*16*	
h	*Thành phố Lai Châu*	*118*	*628*	*697*	*69*		*628*			
2	**Kinh phí nấu ăn theo Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh (bao gồm: Kinh phí nấu ăn theo Nghị định 116/2019/NĐ-CP và Nghị định 105/2020/NĐ-CP của Chính phủ)**	**55.349**	**22.924**	**22.732**	**765**	**957**	**21.967**	**957**		**957**
a	*Huyện Tam Đường*	*4.791*	*1.720*	*1.221*		*499*	*1.221*	*499*		*499*
b	*Huyện Phong Thổ*	*11.206*	*5.061*	*5.133*	*72*		*5.061*			
c	*Huyện Sìn Hồ*	*11.444*	*4.777*	*5.312*	*535*		*4.777*			
d	*Huyện Nậm Nhùn*	*6.282*	*2.945*	*2.966*	*21*		*2.945*			
e	*Huyện Mường Tè*	*8.654*	*4.000*	*4.052*	*52*		*4.000*			
f	*Huyện Than Uyên*	*5.503*	*2.081*	*2.161*	*80*		*2.081*			
g	*Huyện Tân Uyên*	*4.620*	*1.502*	*1.044*		*458*	*1.044*	*458*		*458*
h	*Thành phố Lai Châu*	*2.849*	*838*	*843*	*5*		*838*			
3	**Chính sách hỗ trợ giáo dục đối với người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC**	**860**	**9.844**	**8.739**	**35**	**1.140**	**8.704**	**1.140**	**1.140**	
a	*Huyện Tam Đường*	*154*	*1.662*	*1.478*		*184*	*1.478*	*184*	*184*	
b	*Huyện Phong Thổ*	*227*	*2.663*	*2.381*		*282*	*2.381*	*282*	*282*	

STT	Chính sách, chế độ	Số đối tượng	Tổng nhu cầu kinh phí	Dự toán đã giao năm 2022	Kinh phí còn dư/còn thiếu		Số kinh phí được sử dụng trong dự toán đã giao	Số kinh phí bổ sung	*Bao gồm*	
					Kinh phí còn dư	Kinh phí còn thiếu			Từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu cho NSĐP năm 2022	Từ nguồn dư dự toán, tiết kiệm chi năm 2021 chuyển nguồn sang năm 2022
c	*Huyện Sìn Hồ*	*32*	*374*	*246*		*128*	*246*	*128*	*128*	
d	*Huyện Nậm Nhùn*	*13*	*153*	*141*		*12*	*141*	*12*	*12*	
e	*Huyện Mường Tè*	*143*	*1.564*	*1.431*		*133*	*1.431*	*133*	*133*	
f	*Huyện Than Uyên*	*150*	*1.773*	*1.642*		*131*	*1.642*	*131*	*131*	
g	*Huyện Tân Uyên*	*135*	*1.584*	*1.314*		*270*	*1.314*	*270*	*270*	
h	*Thành phố Lai Châu*	*6*	*71*	*106*	*35*		*71*			
4	**Chính sách hỗ trợ cho trẻ em mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP**	**21.247**	**30.670**	**28.375**		**2.295**	**28.375**	**2.295**	**2.295**	
a	*Huyện Tam Đường*	*2.847*	*4.130*	*3.740*		*390*	*3.740*	*390*	*390*	
b	*Huyện Phong Thổ*	*4.896*	*7.051*	*6.548*		*503*	*6.548*	*503*	*503*	
c	*Huyện Sìn Hồ*	*5.587*	*8.063*	*7.845*		*218*	*7.845*	*218*	*218*	
d	*Huyện Nậm Nhùn*	*1.636*	*2.357*	*2.186*		*171*	*2.186*	*171*	*171*	
e	*Huyện Mường Tè*	*2.852*	*4.108*	*3.725*		*383*	*3.725*	*383*	*383*	
f	*Huyện Than Uyên*	*1.931*	*2.791*	*2.555*		*236*	*2.555*	*236*	*236*	
g	*Huyện Tân Uyên*	*1.340*	*1.944*	*1.587*		*357*	*1.587*	*357*	*357*	
h	*Thành phố Lai Châu*	*158*	*226*	*189*		*37*	*189*	*37*	*37*	
5	**Chính sách về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP**	**130.643**	**117.656**	**53.350**		**64.306**	**53.350**	**64.306**	**64.306**	
a	*Huyện Tam Đường*	*17.590*	*16.280*	*7.570*		*8.710*	*7.570*	*8.710*	*8.710*	

STT	Chính sách, chế độ	Số đối tượng	Tổng nhu cầu kinh phí	Dự toán đã giao năm 2022	Kinh phí còn dư/còn thiếu		Số kinh phí được sử dụng trong dự toán đã giao	Số kinh phí bổ sung	*Bao gồm*	
					Kinh phí còn dư	Kinh phí còn thiếu			Từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu cho NSĐP năm 2022	Từ nguồn dư dự toán, tiết kiệm chi năm 2021 chuyển nguồn sang năm 2022
b	*Huyện Phong Thổ*	*31.347*	*26.719*	*12.185*		*14.534*	*12.185*	*14.534*	*14.534*	
c	*Huyện Sìn Hồ*	*32.574*	*30.136*	*14.132*		*16.004*	*14.132*	*16.004*	*16.004*	
d	*Huyện Nậm Nhùn*	*10.433*	*9.349*	*4.057*		*5.292*	*4.057*	*5.292*	*5.292*	
e	*Huyện Mường Tè*	*17.149*	*15.718*	*6.841*		*8.877*	*6.841*	*8.877*	*8.877*	
f	*Huyện Than Uyên*	*12.986*	*11.720*	*5.206*		*6.514*	*5.206*	*6.514*	*6.514*	
g	*Huyện Tân Uyên*	*7.363*	*6.732*	*2.953*		*3.779*	*2.953*	*3.779*	*3.779*	
h	*Thành phố Lai Châu*	*1.201*	*1.002*	*406*		*596*	*406*	*596*	*596*	
6	**Chính sách hỗ trợ học tập cho trẻ em, học sinh, sinh viên dân tộc rất ít người theo NĐ số 57/2017/NĐ-CP**	**4.025**	**32.713**	**33.682**	**1.035**	**66**	**32.647**	**66**	**66**	
a	*Huyện Tam Đường*	*666*	*4.514*	*4.514*			*4.514*			
b	*Huyện Phong Thổ*	*7*	*52*	*48*		*4*	*48*	*4*	*4*	
c	*Huyện Sìn Hồ*	*1.093*	*7.823*	*8.250*	*427*		*7.823*			
d	*Huyện Nậm Nhùn*	*1.314*	*12.050*	*12.652*	*602*		*12.050*			
e	*Huyện Mường Tè*	*891*	*7.912*	*7.918*	*6*		*7.912*			
f	*Huyện Than Uyên*	*4*	*31*	*18*		*13*	*18*	*13*	*13*	
g	*Huyện Tân Uyên*	*6*	*39*	*30*		*9*	*30*	*9*	*9*	
h	*Thành phố Lai Châu*	*44*	*292*	*252*		*40*	*252*	*40*	*40*	
7	**Chính sách hỗ trợ trẻ em 24-36 tháng tuổi theo Nghị quyết số 11/2020/NQ-HĐND của HĐND tỉnh**	**3.809**	**5.088**	**4.874**	**184**	**398**	**4.690**	**398**		**398**
a	*Huyện Tam Đường*	*713*	*934*	*1.086*	*152*		*934*			
b	*Huyện Phong Thổ*	*300*	*403*	*429*	*26*		*403*			

STT	Chính sách, chế độ	Số đối tượng	Tổng nhu cầu kinh phí	Dự toán đã giao năm 2022	Kinh phí còn dư/còn thiếu		Số kinh phí được sử dụng trong dự toán đã giao	Số kinh phí bổ sung	*Bao gồm*	
					Kinh phí còn dư	Kinh phí còn thiếu			Từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu cho NSĐP năm 2022	Từ nguồn dư dự toán, tiết kiệm chi năm 2021 chuyển nguồn sang năm 2022
c	*Huyện Sìn Hồ*	*899*	*1.211*	*1.125*		*86*	*1.125*	*86*		*86*
d	*Huyện Nậm Nhùn*	*402*	*540*	*503*		*37*	*503*	*37*		*37*
e	*Huyện Mường Tè*	*835*	*1.121*	*986*		*135*	*986*	*135*		*135*
f	*Huyện Than Uyên*	*444*	*595*	*516*		*79*	*516*	*79*		*79*
g	*Huyện Tân Uyên*	*191*	*250*	*189*		*61*	*189*	*61*		*61*
h	*Thành phố Lai Châu*	*25*	*34*	*40*	*6*		*34*			
II	**Lĩnh vực đảm bảo và an sinh xã hội**	**64.872**	**139.650**	**97.528**	**3.035**	**45.157**	**94.493**	**45.157**	**25.509**	**19.648**
1	**Chính sách bảo trợ xã hội theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP, luật người cao tuổi, luật người khuyết tật; Kinh phí mai táng phí; Kinh phí cấp thẻ BHYT cho các đối tượng BTXH, người có Công với cách mạng**	**26.988**	**114.647**	**85.114**	**3.035**	**32.568**	**82.079**	**32.568**	**25.509**	**7.059**
a	*Huyện Tam Đường*	*3.245*	*11.796*	*12.955*	*2.455*	*1.296*	*10.500*	*1.296*	*580*	*716*
b	*Huyện Phong Thổ*	*4.653*	*20.596*	*10.825*		*9.771*	*10.825*	*9.771*	*8.873*	*898*
c	*Huyện Sìn Hồ*	*4.527*	*21.699*	*12.659*		*9.040*	*12.659*	*9.040*	*7.516*	*1.524*
d	*Huyện Nậm Nhùn*	*1.835*	*7.356*	*6.614*		*742*	*6.614*	*742*	*440*	*302*
e	*Huyện Mường Tè*	*3.533*	*17.972*	*13.984*	*188*	*4.176*	*13.796*	*4.176*	*2.980*	*1.196*
f	*Huyện Than Uyên*	*4.729*	*18.230*	*13.197*	*366*	*5.399*	*12.831*	*5.399*	*4.471*	*928*
g	*Huyện Tân Uyên*	*2.777*	*11.954*	*10.439*		*1.515*	*10.439*	*1.515*	*617*	*898*
h	*Thành phố Lai Châu*	*1.689*	*5.044*	*4.441*	*26*	*629*	*4.415*	*629*	*32*	*597*
2	**Chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội theo Quyết định số 28/QĐ-TTg**	**37.884**	**25.003**	**12.414**		**12.589**	**12.414**	**12.589**		**12.589**

STT	Chính sách, chế độ	Số đối tượng	Tổng nhu cầu kinh phí	Dự toán đã giao năm 2022	Kinh phí còn dư/còn thiếu		Số kinh phí được sử dụng trong dự toán đã giao	Số kinh phí bổ sung	*Bao gồm*	
					Kinh phí còn dư	Kinh phí còn thiếu			Từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu cho NSĐP năm 2022	Từ nguồn dư dự toán, tiết kiệm chi năm 2021 chuyển nguồn sang năm 2022
a	*Huyện Tam Đường*	*4.185*	*2.762*	*1.484*		*1.278*	*1.484*	*1.278*		*1.278*
b	*Huyện Phong Thổ*	*8.364*	*5.520*	*2.509*		*3.011*	*2.509*	*3.011*		*3.011*
c	*Huyện Sìn Hồ*	*10.132*	*6.687*	*3.326*		*3.361*	*3.326*	*3.361*		*3.361*
d	*Huyện Nậm Nhùn*	*2.874*	*1.897*	*735*		*1.162*	*735*	*1.162*		*1.162*
e	*Huyện Mường Tè*	*7.825*	*5.165*	*2.438*		*2.727*	*2.438*	*2.727*		*2.727*
f	*Huyện Than Uyên*	*2.723*	*1.797*	*1.125*		*672*	*1.125*	*672*		*672*
g	*Huyện Tân Uyên*	*1.503*	*992*	*675*		*317*	*675*	*317*		*317*
h	*Thành phố Lai Châu*	*278*	*183*	*122*		*61*	*122*	*61*		*61*
III	**Các chế độ, chính sách khác**	**5.400**	**7.510**	**1.205**	**10**	**6.315**	**1.195**	**6.315**		**6.315**
1	**Chính sách hỗ trợ phụ nữ thuộc hộ nghèo là người dân tộc thiểu số sinh con đúng chính sách theo Nghị định 39/2015/NĐ-CP**	**476**	**952**			**952**		**952**		**952**
a	*Huyện Tam Đường*	*16*	*32*			*32*		*32*		*32*
b	*Huyện Phong Thổ*	*57*	*114*			*114*		*114*		*114*
c	*Huyện Sìn Hồ*	*18*	*36*			*36*		*36*		*36*
d	*Huyện Nậm Nhùn*	*10*	*20*			*20*		*20*		*20*
e	*Huyện Mường Tè*	*358*	*716*			*716*		*716*		*716*
f	*Huyện Than Uyên*	*7*	*14*			*14*		*14*		*14*
g	*Huyện Tân Uyên*	*10*	*20*			*20*		*20*		*20*
h	*Thành phố Lai Châu*									
2	**Kinh phí chúc thọ, mừng thọ**	**2.781**	**1.235**	**1.205**	**10**	**40**	**1.195**	**40**		**40**

STT	Chính sách, chế độ	Số đối tượng	Tổng nhu cầu kinh phí	Dự toán đã giao năm 2022	Kinh phí còn dư/còn thiếu		Số kinh phí được sử dụng trong dự toán đã giao	Số kinh phí bổ sung	*Bao gồm*	
					Kinh phí còn dư	Kinh phí còn thiếu			Từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu cho NSĐP năm 2022	Từ nguồn dư dự toán, tiết kiệm chi năm 2021 chuyển nguồn sang năm 2022
a	*Huyện Tam Đường*	*307*	*143*	*127*		*16*	*127*	*16*		*16*
b	*Huyện Phong Thổ*	*573*	*242*	*236*		*6*	*236*	*6*		*6*
c	*Huyện Sìn Hồ*	*482*	*219*	*212*		*7*	*212*	*7*		*7*
d	*Huyện Nậm Nhùn*	*136*	*64*	*70*	*6*		*64*			
e	*Huyện Mường Tè*	*309*	*133*	*136*	*3*		*133*			
f	*Huyện Than Uyên*	*381*	*176*	*174*		*2*	*174*	*2*		*2*
g	*Huyện Tân Uyên*	*251*	*121*	*122*	*1*		*121*			
h	*Thành phố Lai Châu*	*342*	*137*	*128*		*9*	*128*	*9*		*9*
3	**Kinh phí chi trả cho đối tượng 500 tri thức trẻ trên địa bàn tỉnh Lai Châu**	***12***	***1.464***			***1.464***		***1.464***		***1.464***
a	*Huyện Tam Đường*									
b	*Huyện Phong Thổ*	*5*	*567*			*567*		*567*		*567*
c	*Huyện Sìn Hồ*	*2*	*264*			*264*		*264*		*264*
d	*Huyện Nậm Nhùn*	*1*	*132*			*132*		*132*		*132*
e	*Huyện Mường Tè*	*3*	*396*			*396*		*396*		*396*
f	*Huyện Than Uyên*	*1*	*105*			*105*		*105*		*105*
4	**Kinh phí hỗ trợ thường xuyên hàng tháng cho các chức danh đội trưởng, đội phó đội dân phòng trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 38/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh**	***1.914***	***2.949***			***2.949***		***2.949***		***2.949***
a	*Huyện Tam Đường*	*252*	*394*			*394*		*394*		*394*
b	*Huyện Phong Thổ*	*342*	*535*			*535*		*535*		*535*

STT	Chính sách, chế độ	Số đối tượng	Tổng nhu cầu kinh phí	Dự toán đã giao năm 2022	Kinh phí còn dư/còn thiếu		Số kinh phí được sử dụng trong dự toán đã giao	Số kinh phí bổ sung	*Bao gồm*	
					Kinh phí còn dư	Kinh phí còn thiếu			Từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu cho NSĐP năm 2022	Từ nguồn dư dự toán, tiết kiệm chi năm 2021 chuyển nguồn sang năm 2022
c	*Huyện Sìn Hồ*	*370*	*578*			*578*		*578*		*578*
d	*Huyện Nậm Nhùn*	*138*	*216*			*216*		*216*		*216*
e	*Huyện Mường Tè*	*220*	*344*			*344*		*344*		*344*
f	*Huyện Than Uyên*	*262*	*410*			*410*		*410*		*410*
g	*Huyện Tân Uyên*	*186*	*292*			*292*		*292*		*292*
h	*Thành phố Lai Châu*	*144*	*180*			*180*		*180*		*180*
5	**Kinh phí thực hiện mức hỗ trợ hàng tháng tăng thêm của các đối tượng hưu trí xã theo Thông tư số 02/2022/TT-BNV**	**217**	**910**			**910**		**910**		**910**
a	*Huyện Tam Đường*	*19*	*81*			*81*		*81*		*81*
b	*Huyện Phong Thổ*	*39*	*162*			*162*		*162*		*162*
c	*Huyện Sìn Hồ*	*27*	*115*			*115*		*115*		*115*
d	*Huyện Nậm Nhùn*	*17*	*71*			*71*		*71*		*71*
e	*Huyện Mường Tè*	*14*	*59*			*59*		*59*		*59*
f	*Huyện Than Uyên*	*60*	*250*			*250*		*250*		*250*
g	*Huyện Tân Uyên*	*35*	*147*			*147*		*147*		*147*
h	*Thành phố Lai Châu*	*6*	*25*			*25*		*25*		*25*